



DOI:10.22144/ctu.jvn.2019.047

## THÀNH PHẦN LOÀI CÁ, TÔM PHÂN BỐ VÙNG DỰ ÁN THỦY LỢI Ô MÔN - XÀ NO

Mai Viêt Văn\*

Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

\*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Mai Viêt Văn (email: mvvan@ctu.edu.vn)

### Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 05/09/2018

Ngày nhận bài sửa: 08/11/2018

Ngày duyệt đăng: 26/04/2019

### Title:

Fish and shrimp species composition in sub-area of O Mon - Xa No Irrigation Project

### Từ khóa:

Cá, ngư dân, nhận thức, Ô Môn - Xà No, tôm, thành phần loài

### Keywords:

Awareness, fish, fishermen, O Mon - Xa No, shrimp, species composition

### ABSTRACT

The study was conducted from January to December 2016. Data were collected every two months combined with random interviews with 120 fishermen in the study area by a questionnaire. The results show that there are 91 fish species belonging to 67 genera, 33 families and 11 orders distributed in the study area. The number of fish species belong to Perciformes and Siluriformes are the most abundant among collected orders. The size of wild fish species in the study area is relatively small. Fish species with high yield during the flood season include *Trichopodus trichopterus*, *Puntioplites proctozystron*, *Barbonymus gonionotus*, *Henicorhynchus siamensis*, *Anabas testudineus*, *Eleotris melanosoma*. The *Pterygoplichthys disjunctivus* have established populations in many watersheds. Three rare fish species distributed in the study area including *Chitala chitala*, *Toxotes chatareus* and *Labeo chrysophekadion* are all threatened (T). Production of fish and shrimp harvested in 2016 has been reduced by 50-60% compared to 2012 and the internal fish production of the irrigation system is lower than that of the irrigation system.

### TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2016. Số liệu được thu thập tại hiện trường theo định kỳ thu mẫu 2 tháng/đợt kết hợp với phỏng vấn 120 hộ ngư dân trong vùng nghiên cứu bằng bảng câu hỏi soạn sẵn. Kết quả cho thấy có 91 loài cá thuộc 67 giống, 33 họ, 11 bộ phân bố ở vùng nghiên cứu. Trong đó, bộ cá vược (Perciformes) và bộ cá da trơn (Siluriformes) là 2 bộ có số lượng loài cá phân bố nhiều nhất. Kích cỡ các loài cá khai thác tự nhiên ở vùng nghiên cứu tương đối nhỏ. Các loài cá có sản lượng cao trong mùa lũ gồm *Trichopodus trichopterus*, *Puntioplites proctozystron*, *Barbonymus gonionotus*, *Henicorhynchus siamensis*, *Anabas testudineus*, *Eleotris melanosoma*. Loài *Pterygoplichthys disjunctivus* đã thiết lập quần đàn trên nhiều thủy vực. Phát hiện 3 loài cá quý hiếm phân bố ở vùng nghiên cứu gồm *Chitala chitala*, *Toxotes chatareus* và *Labeo chrysophekadion* đều đang ở tình trạng bị đe dọa (T). Sản lượng cá, tôm khai thác năm 2016 đã bị suy giảm 50-60% so với năm 2012 và sản lượng cá, tôm bên trong thấp hơn bên ngoài hệ thống công trình thủy lợi.

Trích dẫn: Mai Viêt Văn, 2019. Thành phần loài cá, tôm phân bố vùng dự án thủy lợi Ô Môn - Xà No. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 55(2B): 51-60.

## 1 GIỚI THIỆU

Vùng dự án thủy lợi Ô Môn - Xà No (OMXN) là một trong những đơn vị thủy lợi độc lập với diện tích khoảng 45.320 ha, được thực hiện trên địa bàn 3 tỉnh gồm Cần Thơ (các quận Ô Môn, huyện Thới Lai, huyện Phong Điền), Hậu Giang (thành phố Vị Thanh, huyện Vị Thủy, huyện Châu Thành A) và Kiên Giang (huyện Giồng Riềng, huyện Gò Quao). Hệ thống công trình thủy lợi (HTCTTL) được xây dựng trong phạm vi tiểu vùng dự án gồm 3 công lớn và 52 công nhỏ nhằm điều tiết thủy văn và dòng chảy, kiểm soát lũ, nâng cấp và cải thiện hệ thống tưới tiêu cho 38.800 ha đất nông nghiệp trong vùng hàng năm (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2003). Kết quả nghiên cứu của Mai Việt Văn và *ctv.* (2016) cho thấy có 8 hoạt động kinh tế chính của cư dân sinh sống tại tiểu vùng dự án thủy lợi OMXN gồm canh tác lúa chuyên canh, lúa - cá, trồng cây ăn trái, hoa màu, chăn nuôi, làm thuê theo thời vụ trong lĩnh vực nông nghiệp hoặc nghề khác, và đặc biệt trong đó có nghề khai thác thủy sản là một trong những hoạt động sinh kế quan trọng của cư dân ở vùng nghiên cứu. Thời gian từ đầu tháng 9 đến cuối tháng 11 là vào thời điểm nước lũ dâng cao. Đa số hộ gia đình đều tận dụng lao động nhàn rỗi tham gia khai thác thủy sản tự nhiên để cải thiện sinh kế. Việc xây dựng các công trình đê bao và hệ thống cống của tiểu vùng dự án thủy lợi OMXN đã làm giảm diện tích khai thác cá, ảnh hưởng đến sự di cư của các loài cá tự nhiên và giảm khả năng khai thác cá trong vùng kiểm soát lũ. Kết quả báo cáo giữa kỳ Dự án phát triển thủy lợi Đồng bằng sông Cửu Long của Haskoning *et al.* (1997) đã ước tính lượng tổn thất cá trong vùng dự án thủy lợi OMXN là 1.612 tấn/năm và nghiên cứu của Trường Đại học Cần Thơ ước tính sản lượng tổn thất cá của vùng này khoảng 400 tấn/năm. Sản lượng khai thác thủy sản bình quân/hộ của vùng Bán đảo Cà Mau (BĐCM) có sự giảm đáng kể từ 1.091,1 kg cá/hộ/năm (2000) xuống còn 653,7 kg cá/hộ/năm (2006) tương ứng với mức giảm bình quân là 9-10%/năm. Một số loài thủy sản có giá trị kinh tế cao cũng bị giảm về số lượng cũng như sản lượng và cũng có nguy cơ bị mất đi như: cá ét mọi, cá dày, cá bông lau, cá trê vàng (Lê Xuân Sinh và *ctv.*, 2007). Đã và đang có rất nhiều tranh luận quanh những tác động về mặt môi trường và kinh tế - xã hội của các công trình thủy lợi ở BĐCM, trong đó tác động đối với nguồn lợi thủy sản (NLTS) cũng như các hoạt động thủy sản của cộng đồng chưa được quan tâm một cách đúng mức. Vì vậy, đề tài nghiên cứu **“Thành phần loài cá, tôm phân bố vùng dự án thủy lợi Ô Môn - Xà No”** đã được thực hiện. Mục tiêu nghiên cứu nhằm cung cấp những thông tin mới nhất về thành phần loài cá, tôm phân bố bên trong và bên ngoài HTCTTL. Biến động sản

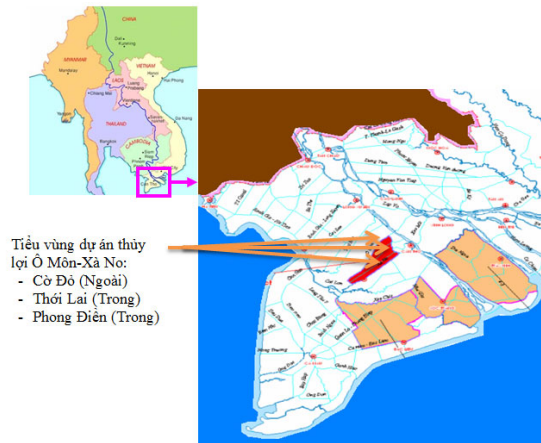
lượng và kích cỡ một số loài thủy sản khai thác chính và nhận thức của ngư dân về tình hình khai thác và bảo vệ NLTS ở vùng nghiên cứu để làm cơ sở cho các đánh giá tác động của dự án thủy lợi OMXN đến nguồn tài nguyên thủy sản.

## 2 VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

### 2.1 Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Thời gian triển khai nghiên cứu từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2016.

Giới hạn địa bàn nghiên cứu là vùng tiểu dự án thủy lợi OMXN (Hình 1).



Hình 1: Bản đồ vùng nghiên cứu

### 2.2 Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp được thu thập từ các sở ban ngành trong vùng nghiên cứu và từ các tài liệu đã được xuất bản trong và ngoài nước có liên quan đến nghiên cứu thành phần loài và hiện trạng khai thác cá tự nhiên ở vùng nghiên cứu.

Số liệu sơ cấp được thu thập trực tiếp tại hiện trường về nguồn lợi cá, tôm và kết hợp với phỏng vấn nhận thức của 120 hộ ngư dân về tình hình khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng nghiên cứu.

#### a. Thu thập mẫu cá, tôm tại hiện trường vùng nghiên cứu

Mẫu cá, tôm được thu thập trong suốt năm với định kỳ thu mẫu hai tháng/đợt.

Sông: Thu mẫu cá, tôm ở sông cấp 1 Ô Môn (đoạn từ Vàm Ô Môn đến thị trấn Thới Lai, thành phố Cần Thơ). Sông cấp 2 đoạn Kênh Đứng (xã Đông Thắng, huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ). Trên mỗi sông thu mẫu 3 điểm (đầu, giữa và cuối) bằng các loại ngư cụ khác nhau như lưới kéo, lưới rê, chài, đăng mế và đáy.

Kênh/rạch: Thu mẫu cá, tôm ở Rạch Tra (Thới Lai), Kênh Xà No (đoạn từ ngã ba Vàm Xáng (Cần

Thơ) đến thị trấn Một Ngàn (Hậu Giang), Một số kênh nhánh xương cá dọc theo Kênh Xà No (thuộc Phong Điền, Cần Thơ và huyện Châu Thành, Hậu Giang). Mỗi kênh/rạch thu 3 mẫu (điểm đầu, giữa và cuối) bằng lưới kéo, lưới rê, đáy, chài, lợp, câu, lưới kéo tay.

Đồng/ruộng: Thu mẫu cá, tôm ở cánh đồng xã Đông Thắng (thành phố Cần Thơ) bằng lưới rê, lú và lưới kéo tay.

Mẫu cá, tôm được bảo quản lạnh đến khi định danh theo quy trình phân tích mẫu nguồn lợi thủy sản của Khoa Thủy sản - Trường Đại học Cần Thơ. Mẫu sau khi phân tích được cố định trong formol 4%, sau đó chuyển sang bảo quản trong etanol 75% tại phòng thí nghiệm Bộ môn Quản lý và Kinh tế Nghề cá, Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ.

Hệ thống phân loại được sử dụng từ cấp lớp, bộ, họ, giống và loài dựa theo hệ thống phân loại của Eschmeyer (1998); ngoài ra còn tham khảo các tác giả như Mai Đình Yên và *ctv.* (1992), Trần Đức Định và *ctv.* (2013), Đặng Ngọc Thanh và Hồ Thanh Hải (2001). Đối chiếu các đồng vật (Synonyms) và cập nhật các tên được định danh dựa theo Froese and Pauly (2017), Palomares and Pauly (2017).

*b. Thu thập thông tin phỏng vấn bằng bảng câu hỏi soạn sẵn*

Đối tượng phỏng vấn là những hộ có tham gia khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên đang sinh sống trong vùng nghiên cứu. Tổng số mẫu điều tra là 120 hộ, trong đó có 60 hộ nằm trong HTCTTL (Trong) và 60 hộ nằm ngoài HTCTTL (Ngoài). Các thông tin khảo sát liên quan đến biến động thành phần loài,

biến động sản lượng và nhận thức của ngư dân về tình hình khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng nghiên cứu.

**Bảng 1: Cơ cấu mẫu điều tra tại vùng nghiên cứu**

TT	Địa điểm	HTCTTL Ô	
		Môn-Xà No	
		Trong	Ngoài
1	Xã Đông Thắng - Huyện Cờ Đỏ	0	60
2	Xã Trường Long - Huyện Phong Điền	30	0
3	Xã Thới Thạnh - Huyện Thới Lai	30	0
Tổng số		60	60

**2.3 Phương pháp xử lý và phân tích số liệu**

Phần mềm Excel 2007 được dùng để xử lý và phân tích số liệu thu thập được. Phương pháp thống kê mô tả, thống kê nhiều chọn lựa, các giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, tần số (%) được sử dụng để trình bày và mô tả các kết quả nghiên cứu.

**3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

**3.1 Nguồn lợi cá phân bố ở vùng nghiên cứu**

Kết quả khảo sát cho thấy có 91 loài cá thuộc 67 giống, 33 họ, 11 bộ phân bố ở vùng nghiên. Bộ cá vược Perciformes và bộ cá da trơn Siluriformes là 2 bộ có số lượng loài cá phân bố nhiều nhất ở vùng nghiên cứu với nhiều loài cá có giá trị thương phẩm và có sản lượng khai thác ổn định, đóng góp vai trò quan trọng cho sinh kế cộng đồng khai thác thủy sản ở vùng nghiên cứu (Bảng 2).

**Bảng 2: Cấu trúc thành phần loài cá theo bộ, họ và giống ở vùng nghiên cứu**

TT	Bộ	Họ		Giống		Loài	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1	Osteoglossiformes	1	3,03	2	2,99	2	2,2
2	Aguilliformes	1	3,03	1	1,49	1	1,1
3	Clupeiformes	2	6,06	2	2,99	2	2,2
4	Cypriniformes	2	6,06	20	29,85	26	28,6
5	Charactiformes	1	3,03	1	1,49	1	1,1
6	Siluriformes	6	18,18	11	16,42	18	19,8
7	Benloniformes	2	6,06	3	4,48	4	4,4
8	Synbranchiformes	2	6,06	4	5,97	6	6,6
9	Perciformes	13	39,39	20	29,85	26	28,6
10	Pleuronectiformes	2	6,06	2	2,99	4	4,4
11	Tetraodontiformes	1	3,03	1	1,49	1	1,1
Tổng cộng		33	100	67	100	91	100

Kết quả phân tích thành phần loài cá phân bố theo các loại hình thủy vực cho thấy có 52 loài cá phân bố bên trong và 79 loài cá phân bố bên ngoài HTCTTL (Bảng 3). Nguyên nhân có thể do áp lực khai thác và HTCTTL đã cản trở quá trình di cư của

các loài cá di cư từ bên ngoài vào bên trong HCTTTL.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy có khoảng 18 và 19 loài thủy sản khai thác thường xuyên ở sông, kênh/rạch và ruộng. Các đối tượng cho sản lượng

khai thác cao trong mùa lũ gồm có cá sặc bươm (*Trichopodus trichopterus*), cá dảnh (*Puntioplites proctozystron*), cá mè vinh (*Barbonymus gonionotus*), cá linh rìa siêm (*Henicorhynchus siamensis*), cá rô đồng (*Anabas testudineus*), cá bông trứng (*Eleotris melanosoma*) và ốc bươu vàng (*Pomacea canaliculata*). Một số loài cá ít được bắt gặp trong khai thác thủy sản tự nhiên ở vùng nghiên cứu gồm có cá dầy (*Channa lucius*), cá thát lát (*Notopterus notopterus*), cá trê vàng (*Clarias macrocephalus*), cá trê trắng (*Clarias batrachus*), cá ét mọi (*Labeo chrysophekadion*) và cá mang rô (*Toxotes chatareus*) trong khi cá lau kính (*Pterygoplichthys disjunctivus*) thì xuất hiện nhiều ở hầu hết các loại hình thủy vực thuộc vùng nghiên cứu. Đã phát hiện có 3 loài cá quý hiếm phân bố ở vùng nghiên cứu gồm cá thát lát còm (*Chitala chitala*), cá mang rô (*Toxotes chatareus*) và cá ét mọi (*Labeo chrysophekadion*) đều đang ở tình trạng bị đe dọa (bậc T-Threatened).

Theo kết quả nghiên cứu Lê Xuân Sinh và ctv., (2007) có 31 loài thủy sản tự nhiên có giá trị kinh tế đã được người dân ở địa bàn nghiên cứu cho biết là đã khai thác được ở tiểu vùng thủy lợi OMXN (tính cả ốc bươu vàng). Bảy loài thủy sản có tần suất khai

thác cao nhất ở địa bàn nghiên cứu là cá rô đồng (*Anabas testudineus*), cá sặc bươm (*Trichopodus trichopterus*), cá lóc (*Channa striata*), cá trê lai (*Clarias macrocephalus x Clarias gariepinus*), cá mè vinh (*Barbonymus gonionotus*), tép trâu (*Macrobrachium idea*), lươn đồng (*Monopterus albus*). Trong đó, cá rô đồng và cá sặc bươm xuất hiện nhiều trên đồng ruộng, cá mè vinh có nhiều trên sông, trong khi cá lóc phổ biến ở cả trên đồng và trong ao ruộng. Lươn đồng là loài bắt được nhiều trong ao ruộng. Hiện nay, số lượng các loài thủy sản thường xuyên bắt gặp trong khai thác ngày càng giảm (ít hơn 10 loài so với 2007).

**Bảng 3: Biến động thành phần loài cá phân bố theo các loại hình thủy vực**

HTCTTL Ô Môn-Xà No	Thủy vực	Số loài (loài)
		Trong
Tổng trong		52
Ngoài	Sông	76
	Ruộng	11
	Kênh/Rạch	13
Tổng ngoài		79

**Bảng 4: Mức độ phong phú của các loài cá ở trong và ngoài HTCTTL Ô Môn - Xà No**

TT	Tên khoa học	Tên tiếng Việt	HTCTTL Ô Môn - Xà No	
			Trong	Ngoài
I	<b>Osteoglossiformes</b>	<b>Bộ cá thát lát</b>		
(1)	<b>Notopteridae</b>	<b>Họ cá thát lát</b>		
1	<i>Chitala chitala</i> (Hamilton, 1822)	cá thát lát còm	+	
2	<i>Notopterus notopterus</i> (Pallas, 1769)	cá thát lát	+	+
II	<b>Aguilliformes</b>	<b>Bộ cá chình</b>		
(2)	<b>Ophichthidae</b>	<b>Họ cá chình rắn</b>		
3	<i>Pisodonophis boro</i> (Hamilton, 1822)	lịch củ		+
III	<b>Clupeiformes</b>	<b>Bộ cá trích</b>		
(3)	<b>Clupeidae</b>	<b>Họ cá trích</b>		
4	<i>Clupeoides borneensis</i> Bleeker, 1851	cá cơm		+
(4)	<b>Engraulidae</b>	<b>Họ cá trổng</b>		
5	<i>Coilia lindmani</i> Bleeker, 1857	cá lành canh		+
IV	<b>Cypriniformes</b>	<b>Bộ cá chép</b>		
(5)	<b>Cyprinidae</b>	<b>Họ cá chép</b>		
6	<i>Barbonymus altus</i> (Gunther, 1868)	cá he vàng	+	++
7	<i>Barbonymus gonionotus</i> (Bleeker, 1849)	cá mè vinh	++	++
8	<i>Cirrhinus jullieni</i> Sauvage, 1878	cá linh ống	+	
9	<i>Ctenopharyngodon idella</i> (Valenciennes, 1844)	cá trắm cỏ		+
10	<i>Cyclocheilichthys enoplos</i> (Bleeker, 1849)	cá cóc	+	+
11	<i>Cyprinus rubrofasciatus</i> Lacepède, 1803	cá chép		+
12	<i>Hampala macrolepidota</i> (Kuhl & Van Hasselt, 1823)	cá ngựa	+	
13	<i>Henicorhynchus lobatus</i> Smith, 1945	cá linh rìa đuôi vàng		+
14	<i>Henicorhynchus siamensis</i> (Sauvage, 1881)	cá linh rìa xiêm		++
15	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i> (Valenciennes, 1844)	cá mè trắng		+

TT	Tên khoa học	Tên tiếng Việt	HTCTTL Ô Môn - Xà No	
			Trong	Ngoài
16	<i>Hypophthalmichthys nobilis</i> (Richardson, 1845)	cá mè hoa	+	+
17	<i>Labeo chrysophekadion</i> (Bleeker, 1849)	cá ét mọi	+	+
18	<i>Labeo rohita</i> (Hamilton, 1822)	cá trôi		+
19	<i>Labiobarbus leptocheila</i> (Valenciennes, 1842)	cá linh rây		+
20	<i>Osteochilus melanopleura</i> (Bleeker, 1852)	cá mè hôi		+
21	<i>Paralabuca typus</i> Bleeker, 1864	cá thiếu mẫu		+
22	<i>Puntiplites proctozystron</i> (Bleeker, 1865)	cá dãnh	++	+++
23	<i>Puntius brevis</i> (Bleeker, 1849)	cá rằm		+
24	<i>Puntius orphoides</i> (Valenciennes, 1842)	cá đỏ mang		+
		cá lòng tong đuôi vàng	+	+
25	<i>Rasbora aurotaenia</i> (Tirant, 1885)			
26	<i>Esomus metallicus</i> Ahl, 1923	cá lòng tông sắt		+
27	<i>Cosmochilus harmandi</i> Sauvage, 1878	cá duồng bay		+
(6)	<b>Cobitidae</b>	<b>Họ cá heo</b>		
29	<i>Syncrossus helodes</i> (Sauvage, 1876)	cá heo sọc	+	+
30	<i>Yasuhikotakia lecontei</i> (Fowler, 1937)	cá heo bạc	+	
31	<i>Yasuhikotakia modesta</i> (Bleeker, 1864)	cá heo vạch	+	+
28	<i>Acantopsis</i> sp.	cá khoai sông		++
V	<b>Charactiformes</b>	<b>Bộ cá chim</b>		
(7)	<b>Serrasalminae</b>	<b>Họ cá chim</b>		
32	<i>Piaractus brachypomus</i> (Cuvier, 1818)	cá chim nước ngọt	+	+
VI	<b>Siluriformes</b>	<b>Bộ cá da trơn</b>		
(8)	<b>Bagridae</b>	<b>Họ cá ngạnh</b>		
33	<i>Hemibagrus spilopterus</i> Ng & Rainboth, 1999	cá lăng	+	+
34	<i>Mystus mysticetus</i> Robert, 1992	cá chột sọc		+
35	<i>Mystus albolineatus</i> Robert, 1994	cá chột giấy	+	+
36	<i>Mystus gulio</i> (Hamilton, 1822)	cá chột trắng	+	
37	<i>Mystus mysticetus</i> Roberts, 1992	cá chột sọc	+	
38	<i>Pseudomystus siamensis</i> (Regan, 1913)	cá chột bông		+
(9)	<b>Siluridae</b>	<b>Họ cá nheo</b>		
39	<i>Ompok siluroides</i> Lacepède, 1803	cá chèn bầu		+
40	<i>Phalacronotus</i> spp.	cá chèn mỡ		+
41	<i>Micronema bleekeri</i> (Günther, 1864)	cá kết		+
(10)	<b>Pangasiidae</b>	<b>Họ cá tra</b>		
42	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i> (Sauvage, 1878)	cá tra		+
	<i>Pangasius conchophilus</i> Robert & Vidthayanon, 1991			
43		cá hú		+
44	<i>Pangasius larnaudii</i> Bocourt, 1866	cá vồ đém		+
45	<i>Pangasius macronema</i> (Bleeker, 1850)	cá sát sọc	+	++
(11)	<b>Clariidae</b>	<b>Họ cá trê</b>		
46	<i>Clarias batrachus</i> (Linnaeus, 1758)	cá trê trắng	+	
47	<i>Clarias macrocephalus</i> x <i>Clarias gariepinus</i>	cá trê lai		++
48	<i>Clarias macrocephalus</i> Günther, 1864	cá trê vàng	+	+
(12)	<b>Plotosidae</b>	<b>Họ cá ngát</b>		
49	<i>Plotosus canius</i> (Hamilton, 1822)	cá ngát	+	+
(13)	<b>Loricaridae</b>	<b>Họ cá lau kiếng</b>		
50	<i>Pterygoplichthys disjunctivus</i> (Weber, 1991)	cá lau kiếng	++	++
VII	<b>Benloniformes</b>	<b>Bộ cá lim kim</b>		
(14)	<b>Hemiramphidae</b>	<b>Họ cá lim kim</b>		
52	<i>Hyporhamphus limbatus</i> (Valenciennes, 1847)	cá kim bên		+
(15)	<b>Zenarchopteridae</b>	<b>Họ cá lim kim sông</b>		
51	<i>Dermogenys siamensis</i> Fowler, 1934	cá lim kim ao		+
53	<i>Zenarchopterus clarus</i> (Mohr, 1926)	cá lim kim	+	



TT	Tên khoa học	Tên tiếng Việt	HTCTTL Ô Môn - Xà No	
			Trong	Ngoài
54	<i>Zenarchopterus ectuntio</i> (Hamilton, 1822)	cá lim kim sông	+	
VIII	<b>Synbranchiformes</b>	<b>Bộ mang liềm</b>		
(16)	<b>Synbranchidae</b>	<b>Họ lương</b>		
55	<i>Monopterus albus</i> (Zuiew, 1793)	lươn đồng		++
56	<i>Ophisternon bengalense</i> (M'Clenlland, 1844)	lịch đồng		+
(17)	<b>Mastacembelidae</b>	<b>Họ cá chạch</b>		
57	<i>Macragnathus circumcinctus</i> (Hora, 1924)	cá chạch khoang	+	+
58	<i>Macragnathus semiozellatus</i> (Roberts, 1986)	cá chạch com	+	++
59	<i>Macragnathus siamensis</i> (Günther, 1861)	cá chạch xiêm	+	+
60	<i>Mastacembelus armatus</i> (Lacepède, 1800)	cá chạch bông	+	+
IX	<b>Perciformes</b>	<b>Bộ cá vượt</b>		
(18)	<b>Ambassidae</b>	<b>Họ cá sơn</b>		
61	<i>Parambassis wolffii</i> (Bleeker, 1850)	cá sơn bầu	+	+
(19)	<b>Lobotidae</b>	<b>Họ cá hương vện</b>		
62	<i>Datnioides polota</i> (Hamilton, 1822)	cá hương vện	+	+
(20)	<b>Sciaenidae</b>	<b>Họ cá lù đù</b>		
63	<i>Boesemania microlepis</i> (Bleeker, 1858)	cá sừ	+	+
(21)	<b>Polynemidae</b>	<b>Họ cá nhụ</b>		
64	<i>Polynemus aquilonaris</i> Motomura, 2003	cá phèn trắng	+	
65	<i>Polynemus melanochir</i> Valenciennes, 1831	cá phèn vàng	+	+
(22)	<b>Toxotidae</b>	<b>Họ cá mang rô</b>		
66	<i>Toxotes chatareus</i> (Hamilton, 1822)	cá mang rô	+	+
(23)	<b>Pristolepididae</b>	<b>Họ cá rô biển</b>		
67	<i>Pristolepis fasciata</i> (Bleeker, 1851)	cá rô biển		+
(24)	<b>Cichlidae</b>	<b>Họ cá rô phi</b>		
68	<i>Oreochromis mossambicus</i> (Peters, 1852)	cá rô phi đen	+	
69	<i>Oreochromis niloticus</i> (Linnaeus, 1758)	cá rô phi vàng	+	++
70	<i>Oreochromis sp.</i>	cá điêu hồng		+
(25)	<b>Eleotridae</b>	<b>Họ cá bóng đen</b>		
71	<i>Oxyeleotris marmorata</i> (Bleeker, 1852)	cá bóng tượng	+	+
72	<i>Oxyeleotris urophthalmus</i> (Bleeker, 1851)	cá bóng dừa	+	++
73	<i>Eleotris melanosoma</i> Bleeker, 1853	cá bóng trứng	++	+++
(26)	<b>Gobiidae</b>	<b>Họ cá bóng trắng</b>		
74	<i>Glossogobius aureus</i> Akihito & Meguro, 1975	cá bóng cát (có chấm)		++
75	<i>Glossogobius giuris</i> (Hamilton, 1822)	cá bóng cát (ko)	++	++
76	<i>Parapocryptes serperaster</i> (Richardson, 1846)	cá bóng kèo vảy to		+
77	<i>Periophthalmodon septemradiatus</i> (Hamilton, 1822)	cá thòi lòi	+	+
78	<i>Stenogobius mekongensis</i> (Watson, 1991)	cá bóng	+	++
(27)	<b>Anabantidae</b>	<b>Họ cá rô</b>		
79	<i>Anabas testudineus</i> (Bloch, 1792)	cá rô đồng	+++	++
(28)	<b>Osphronemidae</b>	<b>Họ cá tai tượng</b>		
80	<i>Trichopodus microlepis</i> (Günther, 1861)	cá sặc điệp	++	+++
81	<i>Trichopodus pectoralis</i> Regan, 1910	cá sặc rần		+
82	<i>Trichopodus trichopterus</i> (Pallas, 1770)	cá sặc bướm	+++	+++
83	<i>Trichopsis vittata</i> (Cuvier, 1831)	cá bãi trâu	+	+
84	<i>Osphronemus goramy</i> (Lacepède, 1801)	cá tai tượng	+	
(29)	<b>Helostomatidae</b>	<b>Họ cá hương</b>		
85	<i>Helostoma temminckii</i> Cuvier, 1829	cá hương		+
(30)	<b>Channidae</b>	<b>Họ cá lóc</b>		
86	<i>Channa striata</i> (Bloch, 1793)	cá lóc đen	++	++
X	<b>Pleuronectiformes</b>	<b>Bộ cá bơn</b>		

TT	Tên khoa học	Tên tiếng Việt	HTCTTL Ô Môn - Xà No	
			Trong	Ngoài
(31)	<b>Soleidae</b>	<b>Họ cá bơn sọc</b>		
87	<i>Brachirus harmandi</i> (Sauvage, 1878)	cá lười mè		+
88	<i>Brachirus panoides</i> (Bleeker, 1851)	cá lười mè	+	+
(32)	<b>Cynoglossidae</b>	<b>Họ cá bơn lưỡi bò</b>		
89	<i>Cynoglossus feldmanni</i> (Bleeker, 1854)	cá lười bò		+
90	<i>Cynoglossus puncticeps</i> (Richardson, 1846)	cá bơn vằn	+	+
XI	<b>Tetraodontiformes</b>	<b>Bộ cá nóc</b>		
(33)	<b>Tetradontidae</b>	<b>Họ cá nóc</b>		
91	<i>Pao cambodgiensis</i> (Chabanaud, 1923)	cá nóc		+
Tổng cộng			52	79

Ghi chú: (+) tần số xuất hiện <30%; (++) tần số xuất hiện 30-60%; (+++) tần số xuất hiện >60%

Đa số các loài cá khai thác thường xuyên ở vùng nghiên cứu đều có kích cỡ tương đối nhỏ, một số loài có chiều dài tổng khoảng 1,8-5 cm đã bị khai

thác (Bảng 5). Điều đó cho thấy kích thước mắt lưới các ngư cụ sử dụng khai thác cũng rất nhỏ (2a ≤ 10 mm).

**Bảng 5: Kích cỡ bình quân một số loài cá khai thác thường xuyên tại vùng nghiên cứu**

TT	Tên khoa học	Chiều dài tổng (cm)			Khối lượng thân (g)		
		Trung bình	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Nhỏ nhất	Lớn nhất
1	<i>Anabas testudineus</i>	9,2±2,5	4,3	19	18,3±15,7	0,79	97,99
2	<i>Barbonymus gonionotus</i>	15,5±3,4	7,1	27,8	63,2±49	4,4	335,64
3	<i>Boesemaria microlepis</i>	8,8±4,0	2,7	32,5	8,1±18,6	0,12	265,04
4	<i>Butis butis</i>	7,5±1,7	4	9,8	4,5±2,5	0,49	8,85
5	<i>Channa striata</i>	22,1 ±3,8	11,9	29,5	103,8±55,9	16,7	235,62
6	<i>Cirrhinus molitorella</i>	10,5±3,2	6,5	18,5	14,8±15,6	1,81	62,96
7	<i>Cynoglossus lingua</i>	10,5±2,6	3,8	28,3	4,3±4,1	0,13	73,68
8	<i>Eleotris melanosoma</i>	6,8±1,5	2,7	12,2	4,6±3,3	0,14	27,03
9	<i>Glossogobius giuris</i>	10,0±3,2	1,8	20,2	9,5±13,8	0,49	12,39
10	<i>Labiobarbus siamensis</i>	9,4±1,2	6	15,2	8,1±4,4	2,25	35,96
11	<i>Parambassis wolffii</i>	9,0±2,7	3,8	16,3	13,0±10,7	0,44	58,86
12	<i>Polynemus aquilonaris</i>	9,5±2,3	4,6	19,5	6,3±6,3	0,53	51,54
13	<i>Pterygoplichthys disjunctivus</i>	20,3±5,9	2	37,6	79,9±67,7	3,32	398,57
14	<i>Puntioplites proctozystron</i>	10,0±2,6	5,3	21,8	17,2±18,2	1,66	198,84
15	<i>Trichopodus trichopterus</i>	7,99±1,0	4	11,5	7,6±3,66	0,6	22,62
16	<i>Trichopodus microlepis</i>	9,4±1,61	5	14,1	10,3±5,9	1,19	39,46
17	<i>Mystus atrifasciatus</i>	9,7±1,3	6,7	14,6	7,9±3,4	3,1	24,6
18	<i>Oreochromis mossambicus</i>	10,9±3,8	5,7	23,5	32,5±48,6	2,01	270,34

**3.2 Nguồn lợi tôm phân bố ở vùng nghiên cứu**

Đã ghi nhận được 7 loài tôm phân bố ở vùng nghiên cứu, hầu hết các loài tôm phát hiện được đều thuộc họ tôm càng (Caridea), bộ giáp xác mười chân (Decapoda) gồm tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*), tép thợ rền (*Macrobrachium sintangense*), tôm trứng (*Macrobrachium equidens*), tép trâu (*Macrobrachium idea*), tép bầu (*Macrobrachium mammillodactylus*), tép mỏng sen (*Macrobrachium mirabile*), tép rong (*Macrobrachium lanchesteri*), kích cỡ khai thác các

loài tôm này tương đối nhỏ, sản lượng ít, có giá trị thương phẩm không cao (trừ tôm càng xanh) nhưng là nguồn thực phẩm quan trọng đối với cộng đồng ở địa phương. Số lượng loài tôm phân bố bên ngoài cao hơn bên trong HTCTTL (7 loài với 4 loài tương ứng) (Bảng 6). Nguyên nhân, ngoài tác động của HTCTTL ngăn cản sự di cư của các loài thủy sản thì các hoạt động canh tác lúa, trồng hoa màu và cây ăn trái diễn ra quanh năm ở bên trong HTCTTL, tác động của dư lượng các loại hóa chất nông nghiệp đã ảnh hưởng lớn đến đa dạng thành phần loài tôm tự nhiên.

**Bảng 6: Cấu trúc thành phần loài tôm phân bố ở vùng nghiên cứu**

TT	Tên khoa học	Tên tiếng Việt	HTCTTL Ô Môn-Xà No	
			Trong	Ngoài
<b>I</b>	<b>Bộ Decapoda</b>			
<b>(1)</b>	<b>Họ Caridea</b>			
1	<i>Macrobrachium equidens</i> (Dana, 1852)	tép trứng		++
2	<i>Macrobrachium mammillodactylus</i> (Thallwitz, 1891)	tép bầu	+	+
3	<i>Macrobrachium mirabile</i> (Kemp, 1917)	tép mỏng sen		++
4	<i>Macrobrachium rosenbergii</i> (De Man, 1879)	tôm càng xanh	+	+
5	<i>Macrobrachium sintangense</i> (De Man, 1898)	tép thợ rèn	++	+
6	<i>Macrobrachium lanchesteri</i> (De Man, 1911)	tép rong	++	++
7	<i>Macrobrachium idea</i>	Tép trâu		+++
Tổng cộng			4	7

Ghi chú: (+) tần số xuất hiện <30%; (++) tần số xuất hiện 30-60%; (+++) tần số xuất hiện >60%

**3.3 Biến động sản lượng cá, tôm tự nhiên ở vùng nghiên cứu**

Kết quả điều tra phỏng vấn ngư dân ở vùng nghiên cứu cho thấy sản lượng cá, tôm khai thác tự nhiên năm 2016 giảm so với 2012 khoảng 50-60%. Sản lượng cá, tôm khai thác bên ngoài cao hơn bên trong HTCTTL (đạt 57,76 kg/tháng/hộ so với 16,14 kg/tháng/hộ tương ứng). Thời gian khai thác cho sản lượng cao từ tháng 07 đến tháng 10. Thời gian này trùng với thời gian ngập lũ ở vùng hạ lưu sông MeKong, nên các vùng nước ngọt có độ ngập lũ trung bình như Cần Thơ, Vĩnh Long, Hậu Giang... được bổ sung nguồn lợi thủy sản tự nhiên từ thượng nguồn sông MeKong đổ về. Sản lượng cao tập trung ở ngư cụ lú dây (526,8 kg/năm ở sông, kênh/rạch) và dón (550,5 kg/năm ở sông, kênh/rạch), trong khi ở ruộng thì lưới giăng và lú miệng lại cho sản lượng

cao nhất (355 kg/năm và 456,5 kg/năm tương ứng) (Bảng 7).

**Bảng 7: Sản lượng cá, tôm khai thác theo ngư cụ**

TT	Ngư cụ	Sông, Kênh/Rạch (kg/năm)	Ruộng (kg/năm)
1	Lú dây	526,8±353,7	270,7±169,0
2	Lưới giăng	333,0±475,2	355,0±406,9
3	Lú miệng	293,3±174,4	456,5±313,0
4	Dón	550,5±887,1	312,3±253,4

Sản lượng thủy sản ở bên trong HTCTTL giảm đáng kể từ 1.091,1 kg cá/hộ/năm (2000) giảm còn 278,7 kg cá/hộ/năm (2016). Tương tự, đối với bên ngoài HTCTTL thì sản lượng cá cũng suy giảm từ 1.505,3 kg cá/hộ/năm (2000) xuống còn 763,5 kg cá/hộ/năm (2016) (Bảng 8).

**Bảng 8: Biến động sản lượng thủy sản khai thác ở vùng nghiên cứu**

Địa điểm	Năm	Sản lượng (kg/hộ/năm)	Nguồn thông tin
HTCTTL Ô Môn-Xà No	2000	1.282,2	Lê Xuân Sinh (2007)
	2006	1.016,7	
	2012	793,4	Nghiên cứu này (2016)
	2016	521,1	
Trong	2000	1.091,1	Lê Xuân Sinh (2007)
	2006	653,7	
	2012	440,2	Nghiên cứu này (2016)
	2016	278,7	
Ngoài	2000	1.505,3	Lê Xuân Sinh (2007)
	2006	1.048,2	
	2012	1.146,6	Nghiên cứu này (2016)
	2016	763,5	

**3.4 Nhận định của ngư dân về biến động nguồn lợi thủy sản ở vùng nghiên cứu**

Kết quả khảo sát cho thấy có nhiều nguyên nhân đã làm cho sản lượng thủy sản tự nhiên suy giảm rất nhiều so với trước đây. Trong đó, có 55,8% số hộ khảo sát cho rằng nguồn lợi thủy sản suy giảm là do HTCTTL đã ngăn chặn đường di cư của cá, tôm. Có

36,9% số hộ đồng ý với quan điểm nước lũ về ít nên sản lượng cá bị suy giảm, kể đến là do sử dụng ngư cụ khai thác hủy diệt (35,1%). 33,3% hộ cho rằng khai thác cá mỗi để phục vụ cho nuôi trồng thủy sản (nuôi cá lóc), và do canh tác lúa 3 vụ nên không có nơi cho cá cư trú và sinh sản để tái bổ sung quần đàn tự nhiên (30,6%) (Bảng 9).



**Bảng 9: Các nguyên nhân làm cho nguồn lợi thủy sản suy giảm**

Lý do suy giảm nguồn lợi thủy sản	HTCTTL Ô Môn-Xà No		
	Trong (n=57)	Ngoài (n=54)	Cả vùng (n=111)
HTCTTL ngăn đường di cư của cá, tôm	85,9	24,1	55,8
Sử dụng ngư cụ khai thác hủy diệt	29,8	40,7	35,1
Công ngăn gây ô nhiễm môi trường nước	17,5		9,0
Nước lũ về ít	36,8	37,0	36,9
Canh tác lúa 3 vụ khiến cá không có nơi sinh sản	35,1	25,9	30,6
Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	36,8	14,8	26,1
Số người khai thác thủy sản tăng	5,3	22,2	13,5
Khai thác cá con, cá bố mẹ mùa sinh sản	29,8	27,8	28,8
Khai thác cá mồi cho nuôi cá lóc vèo		68,5	33,3
Chất thải từ cải tạo ao/đầm nuôi thủy sản		14,8	7,2
Biến đổi khí hậu	8,8	16,7	12,6

**4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT**

Đã ghi nhận được 91 loài cá thuộc 67 giống, 33 họ, 11 bộ phân bố ở vùng nghiên. Bộ cá vược (Perciformes) và bộ cá da trơn (Siluriformes) là 2 bộ có số lượng loài cá phân bố nhiều nhất. Kích cỡ các loài cá khai thác tự nhiên ở vùng nghiên cứu tương đối nhỏ. Các loài cá có sản lượng cao trong mùa lũ gồm có cá sặc bươm (*Trichopodus trichopterus*), cá dảnh (*Puntioplites proctozystron*), cá mè vinh (*Barbonymus gonionotus*), cá linh rìa siêm (*Henicorhynchus siamensis*), cá rô đồng (*Anabas testudineus*), cá bống trứng (*Eleotris melanosoma*). Loài cá lau kính (*Pterygoplichthys disjunctivus*) đã thiết lập quần đàn trên nhiều thủy vực gây cạnh tranh, đe dọa tính đa dạng và sự phong phú của các loài cá bản địa. Phát hiện 3 loài cá quý hiếm phân bố ở vùng nghiên cứu gồm cá thát lát còm (*Chitala chitala*), cá mang rô (*Toxotes chatareus*) và cá ét mọi (*Labeo chrysophekadion*) đều đang ở tình trạng bị đe dọa (bậc T-Threatened).

Sản lượng cá, tôm khai thác năm 2016 đã bị suy giảm 50-60% so với năm 2012 và sản lượng bên trong HTCTTL thấp hơn bên ngoài HTCTTL. Các nguyên nhân làm cho nguồn lợi thủy sản bị suy giảm gồm có HTCTTL đã ngăn chặn đường di cư của các loài thủy sản; mực nước lũ hàng năm từ thượng nguồn sông MêKong đổ về hạ nguồn có xu hướng ngày càng thấp; ngư dân sử dụng nhiều ngư cụ khai thác thủy sản mang tính hủy diệt và do canh tác lúa 3 vụ nên không có nơi cho các loài thủy sản cư trú và sinh sản.

Cần xây dựng mô hình quản lý và bảo tồn nguồn lợi thủy sản dựa vào cộng đồng ở vùng nghiên cứu. Nghiên cứu sâu hơn về tác động của các loài ngoại lai đến nguồn lợi thủy sản nên được thực hiện để giúp bảo vệ sự đa dạng và phong phú của các loài cá bản địa.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2003. Báo cáo điều chỉnh nghiên cứu khả thi tiểu dự án Ô Môn - Xà No. Dự án phát triển thủy lợi Đồng bằng sông Cửu Long. Tp. Hồ Chí Minh, Tháng 5/2003. Trang 3-8.

Đặng Ngọc Thanh và Hồ Thanh Hải, 2001. Động vật chí Việt Nam, tập 5: Giáp xác nước ngọt. Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật. Hà Nội, 239 trang.

Eschmeyer, W.N., 1998. Catalog of Fishes. Vol. 1,2,3. California Academy of Sciences, San Francisco - USA. 2905pp.

Froese, R. and D. Pauly, 2017. FishBase. World Wide Web electronic publication, accessed on 05 February, 2017. Available from [www.fishbase.org](http://www.fishbase.org)

Haskoning B.V., Euroconsult and D. Hydraulics, 1997. Báo cáo giữa kỳ. Dự án phát triển thủy lợi Đồng bằng sông Cửu Long. 103 trang.

Lê Xuân Sinh, Đỗ Minh Chung, Huỳnh Văn Hiền, Đặng Thị Phương và Võ Thành Toàn, 2007. Tác động của hệ thống kiểm soát lũ đối với nguồn lợi thủy sản và cộng đồng vùng ngập lũ trung bình của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long sau khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO). Kỷ yếu hội nghị Khoa học – Trường Đại học Cần Thơ, ngày 20/10/2007, Cần Thơ. Nhà xuất bản Trường Đại học Cần Thơ. Thành phố Cần Thơ, 243-250.

Mai Đình Yên, Nguyễn Văn Trọng, Nguyễn Văn Thiện, Lê Hoàng Yến và Hứa Bạch Loan, 1992. Định loại cá nước ngọt Nam Bộ. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật. Hà Nội, 351 trang.

Mai Viết Văn, Trần Đắc Định, Ngô Thụy Diễm Trang và ctv., 2016. Vai trò của nguồn lợi thủy sản và tác động của một số tiểu vùng dự án thủy lợi đến sinh kế của cộng đồng khai thác thủy sản vùng Bán đảo Cà Mau. Báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu. Khoa Thủy sản – Trường Đại học

Cần Thơ và Trung tâm Bảo tồn và Phát triển Tài nguyên nước. 123 trang.

Palomares, M.L.D. and D. Pauly, 2017. SeaLifeBase. World Wild Web electronic publication, accessed on 06 July, 2017. Available from [www.sealifebase.org](http://www.sealifebase.org)

Trần Đắc Định, Shibukawa Koichi, Nguyễn Thanh Phương và *ctv.*, 2013. Mô tả định loại các loài cá Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam. Fishes of the Mekong Delta, Vietnam. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ. Cần Thơ, 174 trang.